

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 39 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch |
| Ông Lê Xuân Hải | Thành viên |
| Ông Lê Văn Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên |
| Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Chu Thị Bích Hồng | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Ngô Thị Bích Thảo | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Trương Chí Thiện | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Khái | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Hữu Hiền | Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Xuân Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Thị Khởi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Hải | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61516341/21225803-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.571.243.559.258 | 1.589.233.884.642 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 68.466.320.851 | 55.572.813.497 |
| 111 | 1. Tiền | | 68.466.320.851 | 55.572.813.497 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 930.957.600.900 | 948.309.869.698 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 843.311.236.392 | 864.665.390.087 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 35.720.711.601 | 27.839.266.377 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 53.347.775.409 | 57.227.335.736 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1, 7 | (1.422.122.502) | (1.422.122.502) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 558.541.139.335 | 572.717.650.424 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 561.044.985.233 | 574.327.326.490 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.503.845.898) | (1.609.676.066) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 13.278.498.172 | 12.633.551.023 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 3.379.417.778 | 2.390.451.164 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 9.872.776.882 | 10.198.348.376 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 26.303.512 | 44.751.483 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 261.572.445.946 | 233.296.345.090 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 1.841.575.000 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.841.575.000 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 217.689.758.810 | 190.314.294.318 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 127.299.748.973 | 133.012.280.091 |
| 222 | Nguyên giá | | 206.593.256.914 | 205.148.569.429 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (79.293.507.941) | (72.136.289.338) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 90.390.009.837 | 57.302.014.227 |
| 228 | Nguyên giá | | 97.356.159.093 | 61.557.702.508 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.966.149.256) | (4.255.688.281) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 1.417.792.000 | 710.585.000 |
| 242 | 1. Xây dựng cơ bản dở dang | | 1.417.792.000 | 710.585.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 37.689.881.372 | 37.297.932.893 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 4.286.653.744 | 3.894.705.265 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | 33.403.227.628 | 33.403.227.628 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.933.438.764 | 4.973.532.879 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 2.933.438.764 | 4.973.532.879 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.832.816.005.204 | 1.822.530.229.732 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.617.966.294.206 | 1.612.596.050.447 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.552.257.590.206 | 1.559.273.657.304 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 800.057.604.597 | 907.960.266.595 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 8.912.731.109 | 31.137.773.464 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.647.582.633 | 1.123.947.574 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.668.696.071 | 3.923.250.316 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 2.807.466.073 | 1.258.740.899 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 23.233.007.449 | 40.068.975.054 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 708.930.502.274 | 573.800.703.402 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 65.708.704.000 | 53.322.393.143 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14.1 | 12.000.000.000 | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | - | 12.922.393.143 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 18 | 53.708.704.000 | 40.400.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 214.849.710.998 | 209.934.179.285 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 214.849.710.998 | 209.934.179.285 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 19.1 | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 19.1 | 213.663.933 | 213.663.933 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 19.1 | (586.200.000) | (298.960.000) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 19.1 | 4.039.713.766 | 5.456.322.461 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | 19.1 | 9.071.115.794 | 9.071.115.794 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.1 | 17.974.376.509 | 11.261.972.421 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 11.261.972.421 | 2.990.114.958 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này | | 6.712.404.088 | 8.271.857.463 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 20 | 1.437.040.996 | 1.530.064.676 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.832.816.005.204 | 1.822.530.229.732 |


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 3.022.204.788.632 | 3.125.137.653.037 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (29.859.342.996) | (42.046.198.907) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 2.992.345.445.636 | 3.083.091.454.130 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22, 26 | (2.812.703.074.662) | (2.891.403.239.051) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 179.642.370.974 | 191.688.215.079 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 33.044.092.475 | 30.607.764.420 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (42.173.100.108) | (45.693.570.376) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | (41.136.849.138) | (38.912.123.534) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | | 391.948.479 | 416.366.217 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23, 26 | (106.069.741.380) | (115.422.561.363) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23, 26 | (37.712.026.597) | (32.912.601.430) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.123.543.843 | 28.683.612.547 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 1.620.109.711 | 1.216.017.521 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (480.607.597) | (1.551.464.555) |
| 40 | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác | 25 | 1.139.502.114 | (335.447.034) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 28.263.045.957 | 28.348.165.513 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (2.639.758.397) | (3.585.027.710) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 25.623.287.560 | 24.763.137.803 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 25.621.064.337 | 24.747.508.890 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 2.223.223 | 15.628.913 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.5 | 1.105 | 1.055 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.5 | 1.105 | 1.055 |



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 28.263.045.957 | 28.348.165.513 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10,11 | 15.344.994.822 | 14.183.775.629 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 894.169.832 | 1.547.443.058 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.144.796.243) | 874.999.394 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (19.723.479.498) | (12.791.199.730) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 41.136.849.138 | 38.912.123.534 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 64.770.784.008 | 71.075.307.398 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 16.140.253.509 | 94.111.268.868 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 13.282.341.257 | 74.660.550.328 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (130.364.670.577) | (114.222.347.787) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 1.069.873.325 | (1.020.605.647) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (40.534.574.610) | (39.042.354.356) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.175.804.308) | (7.591.621.412) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.848.000.000) | (3.389.022.149) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (83.659.797.396) | 74.581.175.243 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") | | (43.908.279.556) | (22.762.585.625) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 333.418.182 | 490.900.001 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 6.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia | | 8.228.333.289 | 1.867.410.727 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (35.346.528.085) | (14.404.274.897) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

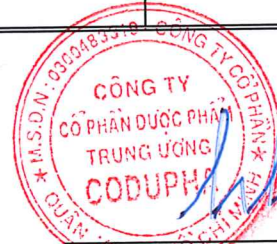
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | | (287.240.000) | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 1.772.771.981.541 | 1.980.027.571.285 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 18 | (1.623.339.319.368) | (2.067.355.834.094) |
| 36 | Tiền trả cổ tức | | (15.158.820.524) | (12.928.476.545) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào hoạt động tài chính) | | 133.986.601.649 | (100.256.739.354) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 14.980.276.168 | (40.079.839.008) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 55.572.813.497 | 95.668.497.187 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (2.086.768.814) | (15.844.682) |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 68.466.320.851 | 55.572.813.497 |



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 517 (31 tháng 12 năm 2018: 556).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (“Codupha-Lào”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Codupha-Lao là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 12 năm |
| Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 10 năm |

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND/USD được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ tức nhận trước phát sinh từ 29.000 cổ phiếu ưu đãi tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Tiền mặt | 4.311.203.453 | 4.134.891.449 |
| Tiền gửi ngân hàng | 64.155.117.398 | 51.437.922.048 |
| TỔNG CỘNG | 68.466.320.851 | 55.572.813.497 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 843.303.041.692 | 864.207.036.115 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 8.194.700 | 458.353.972 |
| TỔNG CỘNG | 843.311.236.392 | 864.665.390.087 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7) | (1.422.122.502) | (1.422.122.502) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 841.889.113.890 | 863.243.267.585 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | 16.417.810.294 | 16.353.403.604 |
| Công ty Laboratorios Normon S.A | 4.657.351.732 | - |
| Công ty Endocor GmbH | 3.784.860.000 | 1.333.900.000 |
| Khác | 10.860.689.575 | 10.151.962.773 |
| TỔNG CỘNG | 35.720.711.601 | 27.839.266.377 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 53.347.775.409 | 57.227.335.736 |
| Phải thu từ hỗ trợ bán hàng | 25.824.386.234 | 24.454.853.316 |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu | 12.135.019.107 | 11.696.348.248 |
| Ký cược, ký quỹ | 3.379.404.305 | 7.930.588.022 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.124.132.876 | 2.486.692.080 |
| Khác | 8.884.832.887 | 10.658.854.070 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu bên khác | 53.316.975.409 | 57.227.335.736 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 30.800.000 | - |
| Dài hạn | 1.841.575.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.841.575.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 55.189.350.409 | 57.227.335.736 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá trị | | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống | 250.832.638 | (250.832.638) | - | 250.832.638 | (250.832.638) | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh | 484.337.872 | (484.337.872) | - | 484.337.872 | (484.337.872) | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương | 324.129.424 | (324.129.424) | - | 324.129.424 | (324.129.424) | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vương Tròn | 152.222.700 | (152.222.700) | - | 152.222.700 | (152.222.700) | - |
| Các khác hàng khác | 288.111.923 | (210.599.868) | 77.512.055 | 288.111.923 | (210.599.868) | 77.512.055 |
| TỔNG CỘNG | 1.499.634.557 | (1.422.122.502) | 77.512.055 | 1.499.634.557 | (1.422.122.502) | 77.512.055 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng hóa | 502.733.215.790 | 517.933.088.857 |
| Hàng mua đang đi đường | 20.185.536.569 | 20.500.858.158 |
| Nguyên vật liệu | 15.548.576.723 | 17.290.244.988 |
| Thành phẩm | 11.826.249.683 | 11.176.333.276 |
| Công cụ dụng cụ | 6.938.220.166 | 3.501.488.930 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.813.186.302 | 3.925.312.281 |
| TỔNG CỘNG | 561.044.985.233 | 574.327.326.490 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.503.845.898) | (1.609.676.066) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 558.541.139.335 | 572.717.650.424 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

| | VND | |
|---|---------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.609.676.066 | 1.154.440.970 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 894.169.832 | 1.598.766.566 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (1.143.531.470) |
| Số cuối năm | 2.503.845.898 | 1.609.676.066 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 3.379.417.778 | 2.390.451.164 |
| Chi phí thuê hoạt động | 1.771.117.454 | 2.390.451.164 |
| Công cụ dụng cụ | 1.608.300.324 | - |
| Dài hạn | 2.933.438.764 | 4.973.532.879 |
| Tiền thuê đất trả trước | 1.221.143.969 | 1.266.511.541 |
| Công cụ dụng cụ | 1.200.179.507 | 2.051.035.567 |
| Khác | 512.115.288 | 1.655.985.771 |
| TỔNG CỘNG | 6.312.856.542 | 7.363.984.043 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyên | Thiết bị dụng cụ quân lý | Tài sản có định khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 108.420.007.233 | 54.130.973.368 | 36.047.505.169 | 4.030.935.529 | 2.519.148.130 | 205.148.569.429 |
| Mua mới trong năm | 948.530.656 | 295.450.950 (677.206.222) | 4.162.796.364 (1.222.688.398) | 33.636.364 (130.457.142) | - (1.608.825.496) | 5.440.414.334 (3.639.177.258) |
| Thành lý | - | | | | | |
| Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND | (913.758.453) | (737.837.595) | (259.165.760) | - | (160.517.152) | (2.071.278.960) |
| Khác | (27.888.000) | 1.838.095.237 | (14.841.504) | (80.636.364) | - | 1.714.729.369 |
| Số cuối năm | 108.426.891.436 | 54.849.475.738 | 38.713.605.871 | 3.853.478.387 | 749.805.482 | 206.593.256.914 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 666.518.132 | 11.513.771.094 | 13.326.284.928 | 2.230.354.970 | 749.805.482 | 28.486.734.606 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 21.931.344.071 | 20.879.856.709 | 23.862.477.700 | 3.082.255.885 | 2.380.354.973 | 72.136.289.338 |
| Khấu hao trong năm | 5.665.578.370 | 4.202.560.241 (677.206.221) | 2.435.342.697 (1.222.688.398) | 215.248.210 (130.457.142) | 66.878.777 (1.545.266.711) | 12.585.608.295 (3.575.618.472) |
| Thành lý | - | | | | | |
| Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND | (681.536.039) | (737.837.596) | (151.615.984) | - | (152.161.557) | (1.723.151.176) |
| Khác | (23.983.680) | (25.000.000) | - | (80.636.364) | - | (129.620.044) |
| Số cuối năm | 26.891.402.722 | 23.642.373.133 | 24.923.516.015 | 3.086.410.589 | 749.805.482 | 79.293.507.941 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 86.488.663.162 | 33.251.116.659 | 12.185.027.469 | 948.679.644 | 138.793.157 | 133.012.280.091 |
| Số cuối năm | 81.535.488.714 | 31.207.102.605 | 13.790.089.856 | 767.067.798 | - | 127.299.748.973 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|---|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 59.074.953.834 | 2.482.748.674 | 61.557.702.508 |
| Mua mới trong năm | 35.897.562.985 | - | 35.897.562.985 |
| Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND | <u>(73.382.400)</u> | <u>(25.724.000)</u> | <u>(99.106.400)</u> |
| Số cuối năm | <u>94.899.134.419</u> | <u>2.457.024.674</u> | <u>97.356.159.093</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 591.156.174 | 591.156.174 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 3.306.045.134 | 949.643.147 | 4.255.688.281 |
| Hao mòn trong năm | 2.572.781.967 | 186.604.560 | 2.759.386.527 |
| Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND | <u>(44.422.688)</u> | <u>(4.502.864)</u> | <u>(48.925.552)</u> |
| Số cuối năm | <u>5.834.404.413</u> | <u>1.131.744.843</u> | <u>6.966.149.256</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>55.768.908.700</u> | <u>1.533.105.527</u> | <u>57.302.014.227</u> |
| Số cuối năm | <u>89.064.730.006</u> | <u>1.325.279.831</u> | <u>90.390.009.837</u> |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|----------------------|--------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng | <u>1.417.792.000</u> | <u>710.585.000</u> |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>) | 4.286.653.744 | 3.894.705.265 |
| Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>) | <u>33.403.227.628</u> | <u>33.403.227.628</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>37.689.881.372</u> | <u>37.297.932.893</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Phân phối thuốc | 30 | <u>4.286.653.744</u> | 30 | <u>3.894.705.265</u> |

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | VND |
|--|----------------------|
| | Số tiền |
| Giá gốc đầu tư: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>3.520.408.664</u> |
| Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu năm | 374.296.601 |
| Phản lãi từ công ty liên kết trong năm | <u>391.948.479</u> |
| Số cuối năm | <u>766.245.080</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>3.894.705.265</u> |
| Số cuối năm | <u>4.286.653.744</u> |

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | | % sở hữu | Vốn đầu tư (VND) | % sở hữu | Vốn đầu tư (VND) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*) | Bất động sản | 3,82 | 29.000.000.000 | 3,82 | 29.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam | Phân phối thuốc | 5,26 | 3.930.742.905 | 5,26 | 3.930.742.905 |
| Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | Phân phối thuốc | 17,20 | 472.484.723 | 17,20 | 472.484.723 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>33.403.227.628</u> | | <u>33.403.227.628</u> |

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 800.057.604.597 | 907.960.266.595 |
| Phải trả người bán | 763.625.069.940 | 850.185.475.814 |
| <i>Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam</i> | 96.666.865.783 | 53.783.729.111 |
| <i>Khác</i> | 666.958.204.157 | 796.401.746.703 |
| Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 36.432.534.657 | 57.774.790.781 |
| Dài hạn | 12.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới</i> | 12.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>812.057.604.597</u> | <u>907.960.266.595</u> |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Sở Y tế An Giang | 2.168.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Y Phương | 1.653.409.295 | - |
| Khác | 5.090.821.814 | 31.137.773.464 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.912.731.109</u> | <u>31.137.773.464</u> |

15. THUẾ

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.198.348.376 | 1.505.766.280 | (1.831.337.774) | 9.872.776.882 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 13.335.968 | 3.185.017.069 | (3.195.530.707) | 2.822.330 |
| Thuế khác | 31.415.515 | 160.841.159 | (168.775.492) | 23.481.182 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.243.099.859</u> | <u>4.851.624.508</u> | <u>(5.195.643.973)</u> | <u>9.899.080.394</u> |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 924.432.932 | 2.639.758.397 | (2.175.804.308) | 1.388.387.021 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 199.514.642 | 900.501.560 | (840.820.590) | 259.195.612 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.123.947.574</u> | <u>3.540.259.957</u> | <u>(3.016.624.898)</u> | <u>1.647.582.633</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lãi vay | 1.695.011.422 | 1.092.736.894 |
| Khác | 1.112.454.651 | 166.004.005 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.807.466.073</u> | <u>1.258.740.899</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 23.233.007.449 | 40.068.975.054 |
| Cổ tức phải trả | 8.518.793.476 | 10.931.454.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.157.049.121 | 12.402.818.938 |
| Hỗ trợ tiền thuê nhà | 3.018.750.000 | 4.743.750.000 |
| Nhận ủy thác nhập khẩu | 1.025.528.120 | 827.425.017 |
| Cổ tức nhận trước | - | 10.833.338.334 |
| Khác | 6.512.886.732 | 330.188.765 |
| Dài hạn | - | 12.922.393.143 |
| Hỗ trợ di dời nhận được (*) | - | 12.922.393.143 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.233.007.449</u> | <u>52.991.368.197</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên khác</i> | 23.119.676.342 | 52.907.368.197 |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 113.331.107 | 84.000.000 |

(*) Đây là khoản tiền bồi thường nhận được liên quan đến các tài sản không được đánh giá khi tiến hành định giá và cổ phần hóa Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhận được sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn khi Nhóm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã nhận quyết định xử lý cho khoản phải trả này và thanh toán nghĩa vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Phân loại lại | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | Số cuối năm | VND |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--|------------------------|-----|
| Vay ngắn hạn | 573.800.703.402 | 1.749.636.101.541 | (1.623.339.319.368) | 9.827.176.000 | (994.159.301) | 708.930.502.274 | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 568.063.398.910 | 1.749.618.399.492 | (1.617.909.260.463) | - | (994.159.301) | 698.778.378.638 | |
| Vay cá nhân | 537.304.492 | 17.702.049 | (230.058.905) | - | - | 324.947.636 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3) | 5.200.000.000 | - | (5.200.000.000) | 9.827.176.000 | - | 9.827.176.000 | |
| Vay dài hạn | 40.400.000.000 | 23.135.880.000 | - | (9.827.176.000) | - | 53.708.704.000 | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 11.400.000.000 | 23.135.880.000 | - | (9.827.176.000) | - | 24.708.704.000 | |
| Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3) | 29.000.000.000 | - | - | - | - | 29.000.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | 614.200.703.402 | 1.772.771.981.541 | (1.623.339.319.368) | - | (994.159.301) | 762.639.206.274 | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------|--|--------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 234.455.966.274 | Từ ngày 15 tháng 3 năm 2020 đến ngày 5 tháng 7 năm 2020 | 6,5 | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 214.268.326.120 | Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020 | 6,5 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1 | 56.777.461.483 | Từ ngày 26 tháng 3 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2020 | 6,5 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn | 137.185.415.604 | Từ ngày 5 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 6 năm 2020 | 6,5 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | 28.284.837.763 | Từ ngày 24 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2020 | 6,5 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 10.432.469.927 | Từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020 | 6,5 | |
| Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào | 15.453.962.075 | Từ ngày 14 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 | 3,5 | Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Vientiane, Lào |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín - Lào | 1.919.939.392 | Ngày 12 tháng 1 năm 2020 | 4,0 | Thư bảo lãnh của Công ty |

698.778.378.638

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất. Chi tiết như sau:

Ngân hàng Số cuối năm Ngày đến hạn Lãi suất Hình thức đảm bảo
VND %/năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn 23.135.880.000 Từ ngày 5 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 8,4 60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh 11.400.000.000 Từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021 9,8 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân

TỔNG CỘNG

34.535.880.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

24.708.704.000

Vay dài hạn

18.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 14.2). Chi tiết như sau:

Công ty Số cuối năm Ngày đến hạn Lãi suất Hình thức đảm bảo
VND %/năm

Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm 29.000.000.000 Ngày 20 tháng 10 năm 2021 - Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

29.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 182.700.000.000 | 213.830.524 | (298.960.000) | 5.475.989.514 | 4.406.245.906 | 13.056.492.551 | 205.553.598.495 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 4.664.869.888 | (4.664.869.888) | - |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (21.888.480.000) | (21.888.480.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 24.747.508.890 | 24.747.508.890 |
| Khác | - | (166.591) | - | (19.667.053) | - | 11.320.868 | (8.512.776) |
| Số cuối năm | 182.700.000.000 | 213.663.933 | (298.960.000) | 5.456.322.461 | 9.071.115.794 | 11.261.972.421 | 208.404.114.609 |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm | 182.700.000.000 | 213.663.933 | (298.960.000) | 5.456.322.461 | 9.071.115.794 | 11.261.972.421 | 208.404.114.609 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (5.500.000.000) | (5.500.000.000) |
| Cổ phiếu quỹ mua lại | - | - | (287.240.000) | - | - | - | (287.240.000) |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | - | - | (12.746.160.000) | (12.746.160.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 25.621.064.337 | 25.621.064.337 |
| Khác | - | - | - | (1.416.608.695) | - | (662.500.249) | (2.079.108.944) |
| Số cuối năm | 182.700.000.000 | 213.663.933 | (586.200.000) | 4.039.713.766 | 9.071.115.794 | 17.974.376.509 | 213.412.670.002 |

(*) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 12.746.169.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 11 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>182.700.000.000</u> | <u>182.700.000.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 12.746.160.000 | 21.888.480.000 |
| Cổ tức đã trả | 15.158.820.524 | 12.928.476.545 |

19.3 Cổ phiếu phổ thông

| | Số cuối năm | Cổ phiếu Số đầu năm |
|--|-------------|------------------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (61.200) | (29.600) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.208.800 | 18.240.400 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | 121.225.000.000 | 66 | 121.225.000.000 | 66 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | 42.269.500.000 | 23 | 42.269.500.000 | 23 |
| Các cổ đông khác | 19.205.500.000 | 11 | 19.205.500.000 | 11 |
| TỔNG CỘNG | <u>182.700.000.000</u> | <u>100</u> | <u>182.700.000.000</u> | <u>100</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | 25.621.064.337 | 24.747.508.890 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | <u>(5.500.000.000)</u> | <u>(5.500.000.000)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND) | 20.121.064.337 | 19.247.508.890 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần | 18.209.423 | 18.240.400 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.105</u> | <u>1.055</u> |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.105</u> | <u>1.055</u> |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHCD-2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | VND |
|---|-----------------------------|
| | Giá trị |
| Số đầu năm | 1.530.064.676 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 2.223.223 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND | <u>(95.246.903)</u> |
| Số cuối năm | <u>1.437.040.996</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 3.022.204.788.632 | 3.125.137.653.037 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 2.992.054.491.548 | 3.091.683.193.872 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 30.150.297.084 | 33.454.459.165 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán trả lại | (29.859.342.996) | (42.046.198.907) |
| DOANH THU THUẦN | <u>2.992.345.445.636</u> | <u>3.083.091.454.130</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i> | 2.991.630.096.230 | 3.081.432.951.900 |
| <i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i> | 715.349.406 | 1.658.502.230 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức nhận trước | 10.988.338.334 | 10.988.338.333 |
| Cổ tức được chia | 4.885.000.000 | - |
| Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng | 6.110.911.300 | 7.576.306.366 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.260.047.037 | 4.617.954.434 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.188.333.289 | 1.867.356.227 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 2.611.462.515 | 5.557.809.060 |
| TỔNG CỘNG | <u>33.044.092.475</u> | <u>30.607.764.420</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng bán | 2.810.941.549.280 | 2.890.354.715.974 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 1.761.525.382 | 1.048.523.077 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.812.703.074.662</u> | <u>2.891.403.239.051</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 106.069.741.380 | 115.422.561.363 |
| Chi phí nhân viên | 57.618.296.258 | 60.222.995.304 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.225.772.183 | 19.361.728.723 |
| Chi phí khấu hao | 12.383.170.930 | 11.664.326.683 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.917.325.259 | 3.165.961.315 |
| Chi phí khác | 16.925.176.750 | 21.007.549.338 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 37.712.026.597 | 32.912.601.430 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.710.122.958 | 16.947.268.404 |
| Chi phí nhân viên | 6.216.996.754 | 5.756.980.909 |
| Chi phí khác | 14.784.906.885 | 10.208.352.117 |
| TỔNG CỘNG | <u>143.781.767.977</u> | <u>148.335.162.793</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 41.136.849.138 | 38.912.123.534 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 919.936.921 | 6.781.446.842 |
| Khác | 116.314.049 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>42.173.100.108</u> | <u>45.693.570.376</u> |

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 1.620.109.711 | 1.216.017.521 |
| Thu nhập từ chuyển quyền thuê gian hàng | 654.545.455 | - |
| Tiền bồi thường | 474.021.274 | 304.108.101 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 336.440.314 | 455.406.676 |
| Khác | 155.102.668 | 456.502.744 |
| Chi phí khác | (480.607.597) | (1.551.464.555) |
| Xóa sổ tài sản | - | (936.267.723) |
| Tiền phạt | (225.607.597) | (414.192.926) |
| Khác | (255.000.000) | (201.003.906) |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC | <u>1.139.502.114</u> | <u>(335.447.034)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí hàng hóa | 2.810.941.549.280 | 2.890.354.715.974 |
| Chi phí nhân viên | 63.835.293.012 | 65.979.976.213 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.697.420.523 | 37.357.520.204 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11) | 15.344.994.822 | 14.183.775.629 |
| Chi phí khác | 31.665.585.002 | 31.862.413.824 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.956.484.842.639</u> | <u>3.039.738.401.844</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.474.163.212 | 3.458.086.369 |
| Thuế TNDN trích thiếu những năm trước | 165.595.185 | 126.941.341 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.639.758.397</u> | <u>3.585.027.710</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>28.263.045.957</u> | <u>28.348.165.513</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 5.652.609.191 | 5.669.633.103 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 72.754.055 | 76.782.285 |
| Lãi từ công ty liên kết | (78.389.696) | (83.273.243) |
| Thu nhập cổ tức | (3.174.667.667) | (2.197.667.667) |
| Thuế TNDN trích thiếu những năm trước | 165.595.185 | 126.941.341 |
| Khác | 1.857.329 | (7.388.109) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>2.639.758.397</u> | <u>3.585.027.710</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| VND | | | | |
|--|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | 799.888.828 | 956.333.190 |
| | | Bán hàng hóa | 3.582.923 | 30.917.184 |
| | | Cổ tức công bố | 1.969.862.976 | 3.371.057.743 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | Cổ tức công bố | 8.485.750.000 | 14.547.000.000 |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 107.047.319.397 | 168.451.294.178 |
| | | Cho thuê | 443.136.959 | 392.797.057 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa Bán hàng hóa | 1.058.096.365 16.800.000 | 11.635.700.873 16.800.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 2.532.705.195 | 1.168.970.728 |
| Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 251.829.524 | 810.987.989 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa Cho thuê | 44.251.000 - | 29.145.252 407.000.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 8.029.972 | 458.353.972 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 164.728 | - |
| | | | 8.194.700 | 458.353.972 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | | VND | |
|--|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-----|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | | |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết | Thuê kho | 30.800.000 | - | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 36.147.614.292 | 48.236.442.685 | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ đồng | Mua hàng hóa | 184.343.715 | 210.705.108 | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | - | 335.656.618 | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 997.500 | 8.986.111.095 | | |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 99.579.150 | 5.875.275 | | |
| | | | <u>36.432.534.657</u> | <u>57.774.790.781</u> | | |
| Phải trả khác ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết | Đặt cọc | 113.331.107 | 84.000.000 | | |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | | | VND | |
|-----------------|--|--|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | | | 6.675.140.000 | 5.690.300.000 |

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | | VND | |
|------------------|--|--|------------------------------|------------------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | | | 18.350.312.000 | 14.242.000.000 |
| Trên 1 đến 5 năm | | | 13.123.680.000 | 14.380.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>31.473.992.000</u> | <u>28.622.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 720.000.000 | 3.216.000.000 |
| Trên 1 đến 5 năm | - | 960.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 720.000.000 | 4.176.000.000 |

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | VND | | |
|---|-------------------|----------------|-------------------|
| | Nội địa | Xuất khẩu | Tổng cộng |
| Năm nay | | | |
| Danh thu | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 2.976.624.333.675 | 15.721.111.961 | 2.992.345.445.636 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 1.775.054.479.668 | 57.761.525.536 | 1.832.816.005.204 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 123.179.301.955 | 4.120.447.018 | 127.299.748.973 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | 89.865.662.405 | 524.347.432 | 90.390.009.837 |
| Năm trước | | | |
| Danh thu | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 3.049.801.084.815 | 33.290.369.315 | 3.083.091.454.130 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 1.767.548.285.313 | 54.981.944.419 | 1.822.530.229.732 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 126.996.789.263 | 6.015.490.828 | 133.012.280.091 |
| <i>Tài sản vô hình</i> | 56.596.046.891 | 705.967.336 | 57.302.014.227 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020